

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ẨN DỤ Ý NIỆM CẤU TRÚC “CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT” TRONG THƠ NGUYỄN BÌNH KHIÊM: TỪ CƠ CHẾ ÁNH XẠ ĐẾN ĐẶC TRƯNG TƯ DUY VĂN HÓA

NGUYỄN THỊ HIỀN* - LÝ DƯƠNG ANH MỸ**

TÓM TẮT: Bài viết vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để khảo sát mô hình CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Trên cơ sở khảo sát 254 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm, nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê, phân loại, phân tích ngữ nghĩa tri nhận và phân tích văn hóa nhằm xác định hệ thống ánh xạ giữa miền nguồn ĐỘNG VẬT và miền đích CON NGƯỜI. Kết quả nghiên cứu cho thấy hình tượng động vật được tổ chức thành một hệ thống ẩn dụ có cấu trúc, trong đó các thuộc tính về loài, hành vi, tập tính, bộ phận cơ thể, trạng thái và môi trường sống được lựa chọn để kiến tạo các ý niệm về kiểu người, phẩm chất, hành vi ứng xử, năng lực và hoàn cảnh xã hội. Nghiên cứu khẳng định cơ chế ánh xạ chọn lọc là nguyên lý chi phối việc kiến tạo ý nghĩa của mô hình ẩn dụ, đồng thời cho thấy hệ thống hình tượng động vật trong thơ Nguyễn Bình Khiêm phản ánh đặc trưng tư duy và mô hình văn hóa của người Việt trung đại. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung minh chứng cho việc vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm trong nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ ý niệm; Nguyễn Bình Khiêm; động vật; ngôn ngữ học tri nhận; tư duy văn hóa.

NHẬN BÀI: 05/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/08/2026

1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ từ lâu không còn được xem đơn thuần là một biện pháp tu từ nhằm gia tăng tính biểu cảm của ngôn ngữ, mà được nhìn nhận như một cơ chế nhận thức cơ bản giúp con người tổ chức, kiến tạo và diễn giải thế giới. Trên nền tảng của Ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt từ công trình *Metaphors We Live By* của Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm được xác định là sự ánh xạ có hệ thống từ một miền nguồn giàu trải nghiệm sang một miền đích mang tính trừu tượng, qua đó phản ánh cách con người tư duy, tích lũy kinh nghiệm và kiến tạo tri thức. Theo quan điểm này, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện biểu đạt tư duy mà còn là dấu vết của các mô hình tri nhận được hình thành và duy trì trong một cộng đồng văn hóa.

Trong số các miền nguồn được con người sử dụng để nhận thức thế giới, động vật là một miền nguồn có tính phổ quát và có năng suất tạo nghĩa đặc biệt cao. Trải nghiệm lâu dài với thế giới động vật đã hình thành trong tư duy con người một hệ thống tri thức phong phú về đặc điểm sinh học, tập tính, môi trường sống và giá trị biểu tượng của từng loài. Những tri thức ấy không tồn tại như những hiểu biết riêng lẻ mà được tổ chức thành các mô hình tri nhận, từ đó được huy động để nhận thức và lý giải con người cũng như các hiện tượng xã hội. Vì vậy, trong nhiều nền văn hóa, đặc biệt ở các nền văn hóa nông nghiệp phương Đông, động vật không chỉ là đối tượng của đời sống tự nhiên mà còn trở thành phương tiện tư duy, phương tiện đánh giá đạo đức, nhân cách, địa vị xã hội và cách ứng xử của con người. Chính điều này làm cho ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trở thành một trong những mô hình ẩn dụ có phạm vi sử dụng rộng và mang đậm dấu ấn văn hóa.

Trong văn học trung đại Việt Nam, đặc biệt là thơ ca mang khuynh hướng triết lý, hình tượng động vật xuất hiện với tần suất lớn và đảm nhận nhiều chức năng biểu đạt khác nhau. Tuy nhiên, nếu tiếp cận từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, các hình tượng ấy không chỉ là những biểu tượng nghệ thuật hay những phương tiện tu từ, mà còn phản ánh cách nhà thơ tổ chức nhận thức về con người và xã hội thông qua cơ chế ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Điều này mở ra khả năng tiếp cận mới đối với văn

*PGS.TS; Trường Đại học Hải Phòng; Email: hient@dhhp.edu.vn

**Trường Trung học phổ thông Lê Chân, Hải Phòng; Email: lyanhmy1998@gmail.com

bản văn học, trong đó trọng tâm không còn là việc giải thích ý nghĩa của từng hình tượng riêng lẻ mà là khám phá hệ thống tư duy ẩn sau toàn bộ mạng lưới ẩn dụ.

Nguyễn Bình Khiêm là một trong những nhà thơ lớn của văn học Việt Nam thế kỉ XVI, đồng thời là một học giả tiêu biểu của Nho học Việt Nam. Thơ ông không hướng nhiều đến việc miêu tả hiện thực hay biểu hiện cảm xúc cá nhân mà nổi bật ở chiều sâu triết lí, tư tưởng xử thế và những suy ngẫm về con người trước biến động của thời cuộc. Một trong những đặc điểm đáng chú ý trong hệ thống hình tượng thơ Nguyễn Bình Khiêm là sự xuất hiện với mật độ cao của các loài động vật như rồng, phượng, hồ, chim, cá, chuột, kiến, ong, rái cá, rùa,... Những hình tượng này không tồn tại như các hình ảnh miêu tả thiên nhiên đơn thuần mà được sử dụng có chủ đích để nhận thức, phân loại và đánh giá con người trong những bối cảnh xã hội cụ thể. Chính vì vậy, việc khảo sát hệ thống hình tượng động vật dưới góc nhìn ẩn dụ ý niệm có thể góp phần làm sáng tỏ mô hình tư duy, hệ giá trị và đặc trưng văn hóa được mã hóa trong thơ ông.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm dưới các góc độ văn học, triết học, tư tưởng và văn hóa, song các nghiên cứu về hệ thống hình tượng động vật chủ yếu vẫn dừng lại ở việc giải thích biểu tượng hoặc bình giảng giá trị nghệ thuật của từng văn bản. Khoảng trống đáng chú ý là chưa có nhiều công trình khảo sát một cách hệ thống cơ chế ánh xạ của mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trong toàn bộ sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm, cũng như chưa làm rõ mối quan hệ giữa hệ thống ánh xạ này với đặc trưng tư duy và kinh nghiệm văn hóa của người Việt trung đại. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng tới bổ sung.

Trên cơ sở khảo sát 254 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm, bài viết vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để xác lập hệ thống các ánh xạ giữa miền nguồn ĐỘNG VẬT và miền đích CON NGƯỜI, phân tích cơ chế tri nhận chi phối việc lựa chọn các thuộc tính của miền nguồn, đồng thời làm rõ những đặc điểm tư duy và giá trị văn hóa được phản ánh thông qua hệ thống ẩn dụ này. Qua đó, bài viết không chỉ góp phần làm sáng tỏ phong cách tư duy nghệ thuật của Nguyễn Bình Khiêm mà còn cung cấp thêm một minh chứng cho khả năng vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm trong nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam, từ đó mở rộng hướng tiếp cận liên ngành giữa ngôn ngữ học tri nhận, văn học và văn hóa học.

2. Cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu này được triển khai trên nền tảng của Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics), trong đó lí thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) của Lakoff và Johnson (1980) được sử dụng làm cơ sở lí luận chủ đạo. Khác với quan niệm truyền thống xem ẩn dụ chỉ là một biện pháp tu từ nhằm tăng sức gợi hình và giá trị biểu cảm của ngôn ngữ, Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ẩn dụ trước hết là một cơ chế tư duy, còn ngôn ngữ chỉ là phương tiện biểu hiện của cơ chế tư duy đó. Nói cách khác, con người không chỉ nói bằng ẩn dụ mà còn tư duy bằng ẩn dụ, sử dụng những miền kinh nghiệm quen thuộc để nhận thức và lí giải những lĩnh vực trừu tượng hơn của đời sống.

Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ ý niệm là sự ánh xạ (mapping) có hệ thống giữa hai miền ý niệm, trong đó miền nguồn (source domain) là miền kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc và giàu tính trải nghiệm, còn miền đích (target domain) là miền ý niệm trừu tượng cần được nhận thức. Việc hiểu miền đích được thực hiện thông qua sự phóng chiếu một số thuộc tính của miền nguồn sang miền đích. Điều cần lưu ý là quá trình ánh xạ không phải là sự chuyển giao toàn bộ đặc điểm của miền nguồn mà chỉ lựa chọn những thuộc tính phù hợp với mục đích nhận thức. Chính tính chọn lọc này làm nên đặc trưng của từng mô hình ẩn dụ cũng như phản ánh cách tư duy của từng cộng đồng văn hóa.

Lakoff và Johnson phân chia ẩn dụ ý niệm thành ba loại cơ bản gồm ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor), ẩn dụ bản thể (ontological metaphor) và ẩn dụ định hướng (orientational metaphor). Trong đó, ẩn dụ cấu trúc là kiểu ẩn dụ mà toàn bộ hoặc phần lớn cấu trúc của miền nguồn được sử dụng để tổ chức và nhận thức một miền đích khác. Đây cũng là loại ẩn dụ xuất hiện với tần suất cao trong ngôn ngữ đời sống và văn học nghệ thuật bởi nó cho phép người sử dụng huy động cả một hệ thống tri thức về miền nguồn để kiến tạo ý nghĩa cho miền đích.

Trong nghiên cứu này, mô hình CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT được xem là một ẩn dụ cấu trúc, trong đó miền nguồn là ĐỘNG VẬT và miền đích là CON NGƯỜI. Việc lựa chọn động vật làm miền nguồn không mang tính ngẫu nhiên mà xuất phát từ những trải nghiệm lâu dài của con người với thế giới tự nhiên. Trong quá trình lao động và sinh hoạt, con người tích lũy những tri thức phong phú về đặc điểm hình thái, tập tính, môi trường sống, khả năng sinh tồn và giá trị biểu tượng của các loài động vật. Những tri thức ấy dần được khái quát thành các mô hình tri nhận mang tính văn hóa và được huy động để nhận thức, đánh giá con người cũng như các quan hệ xã hội. Do đó, động vật không chỉ là đối tượng của tự nhiên mà còn trở thành một miền nguồn giàu tiềm năng tạo nghĩa trong tư duy và ngôn ngữ.

Điểm đáng chú ý là nghiên cứu này không đồng nhất biểu tượng văn hóa với ẩn dụ ý niệm. Hình tượng rồng, phượng, hổ, chuột, cá hay kiến trong thơ Nguyễn Bình Khiêm trước hết là những biểu tượng văn hóa đã được cộng đồng kiến tạo trong lịch sử. Tuy nhiên, dưới góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận, giá trị của chúng không chỉ nằm ở ý nghĩa biểu tượng mà còn ở khả năng tham gia vào các quá trình ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích. Vì vậy, đối tượng mà bài viết hướng tới không phải là giải thích ý nghĩa biểu tượng của từng loài động vật, mà là làm rõ cơ chế lựa chọn thuộc tính của miền nguồn, cách thức các thuộc tính ấy được phóng chiếu sang miền đích và những mô hình tư duy được hình thành thông qua quá trình ánh xạ.

Bên cạnh lý thuyết của Lakoff và Johnson, nghiên cứu còn vận dụng quan điểm của Kövecses (2010) về sự vận động của ẩn dụ trong diễn ngôn văn học. Theo Kövecses, phần lớn các ẩn dụ trong thi ca đều được phát triển từ những ẩn dụ thường quy của đời sống thông qua các cơ chế như mở rộng (extension), trau chuốt (elaboration), kết hợp (combination) và đặt câu hỏi (questioning). Cách tiếp cận này cho phép lý giải không chỉ việc Nguyễn Bình Khiêm kế thừa các mô hình tri nhận phổ biến trong văn hóa Việt Nam mà còn chỉ ra những sáng tạo riêng của ông trong quá trình tổ chức hệ thống hình tượng động vật.

Từ cơ sở lý thuyết trên, bài viết xây dựng khung phân tích theo hướng xem mỗi biểu thức ngôn ngữ chứa hình tượng động vật là sự hiện thực hóa của một mô hình ẩn dụ ý niệm. Việc phân tích được tiến hành theo ba bước: (1) xác định miền nguồn và miền đích; (2) xác định các thuộc tính của miền nguồn được lựa chọn để ánh xạ; (3) lý giải ý nghĩa tri nhận và giá trị văn hóa của mô hình ánh xạ trong ngữ cảnh cụ thể. Cách tiếp cận này cho phép đi từ hiện tượng ngôn ngữ đến cơ chế tư duy, từ biểu hiện nghệ thuật đến mô hình nhận thức ẩn sau văn bản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn tư liệu của nghiên cứu gồm 254 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm trong *Tuyển tập thơ Nguyễn Bình Khiêm*. Trên cơ sở toàn bộ ngữ liệu khảo sát, các biểu thức chứa hình tượng động vật được nhận diện, phân loại và xử lý theo các bước thống nhất nhằm bảo đảm tính khách quan của kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp bốn phương pháp chủ yếu.

Thứ nhất, *phương pháp thống kê và phân loại* được sử dụng để xác định tần suất xuất hiện của các biểu thức ẩn dụ, số lượng các mã ẩn dụ cũng như hệ thống các thuộc tính của miền nguồn và miền đích. Đây là cơ sở dữ liệu định lượng giúp nhận diện những xu hướng nổi bật trong việc sử dụng hình tượng động vật của Nguyễn Bình Khiêm.

Thứ hai, *phương pháp phân tích ngữ nghĩa tri nhận* được sử dụng nhằm xác định cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích, làm rõ những thuộc tính của động vật được lựa chọn để nhận thức con người. Phương pháp này giúp chuyển từ việc mô tả hiện tượng ngôn ngữ sang việc giải thích cơ chế tư duy chi phối quá trình tạo nghĩa.

Thứ ba, *phương pháp phân tích ngữ cảnh* được vận dụng để làm rõ ý nghĩa của từng biểu thức ẩn dụ trong văn bản cụ thể. Một hình tượng động vật có thể tham gia vào nhiều mô hình ánh xạ khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh xuất hiện; vì vậy, việc tách rời biểu thức khỏi văn cảnh có thể dẫn đến những cách giải thích phiến diện.

Thứ tư, *phương pháp phân tích văn hóa* được sử dụng nhằm lí giải mối quan hệ giữa các mô hình ẩn dụ với kinh nghiệm sống, tri thức dân gian và hệ giá trị của người Việt trung đại. Qua đó, bài viết không chỉ xác định cơ chế tri nhận của từng biểu thức ẩn dụ mà còn làm rõ những đặc điểm tư duy văn hóa được phản ánh trong thơ Nguyễn Bình Khiêm.

Trên cơ sở kết hợp các phương pháp trên, nghiên cứu hướng tới việc xây dựng một bức tranh tương đối toàn diện về mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, từ bình diện cấu trúc ngôn ngữ đến bình diện tư duy và văn hóa.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tổng hợp kết quả thống kê, phân loại

Trên cơ sở khảo sát toàn bộ 254 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm trong *Tuyển tập thơ Nguyễn Bình Khiêm*, nghiên cứu xác định được 31 bài thơ có chứa mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, với 60 biểu thức ẩn dụ, 106 mã ánh xạ và 295 lượt xuất hiện. Các số liệu này cho thấy hình tượng động vật không phải là hiện tượng xuất hiện ngẫu nhiên hay mang tính điểm xuyết trong thơ Nguyễn Bình Khiêm mà đã được tổ chức thành một hệ thống biểu đạt có tính ổn định, phản ánh một mô hình tư duy nhất quán của tác giả khi nhận thức và đánh giá con người.

Đáng chú ý, tần suất xuất hiện của các biểu thức ẩn dụ không phân bố đồng đều giữa các thuộc tính của miền nguồn. Điều đó cho thấy Nguyễn Bình Khiêm không khai thác toàn bộ đặc điểm của động vật mà chỉ lựa chọn những thuộc tính có giá trị tri nhận cao đối với việc nhận thức con người. Nói cách khác, sự lựa chọn này phản ánh cơ chế "ánh xạ chọn lọc" (selective mapping) - một đặc trưng cơ bản của ẩn dụ ý niệm cấu trúc. Chính vì vậy, thay vì xem các hình tượng động vật là những biểu tượng nghệ thuật độc lập, nghiên cứu tiếp cận chúng như những thành tố của một mạng lưới ánh xạ thống nhất giữa hai miền ý niệm.

Kết quả khảo sát cho thấy miền nguồn ĐỘNG VẬT được tổ chức thành năm nhóm thuộc tính cơ bản, gồm: (1) loài động vật; (2) hành vi và tập tính; (3) bộ phận cơ thể; (4) trạng thái; (5) môi trường sống. Các thuộc tính này lần lượt được ánh xạ sang các phương diện tương ứng của miền đích CON NGƯỜI, bao gồm: kiểu người, hành vi ứng xử, bản chất - phẩm chất, năng lực, trạng thái tâm lí và môi trường sống xã hội.

Bảng 1. Thuộc tính của miền nguồn và miền đích trong mô hình ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT

TT	Miền nguồn: ĐỘNG VẬT	Số Mã AD	Lượt XH	Ánh xạ đến	Miền đích: CON NGƯỜI
1	Loại động vật	35	77	→	Loại người
2	Hành vi/ tập tính của động vật	28	78	→	Hành vi của con người
		13	98		Bản chất/ tính cách của con người
3	Bộ phận cơ thể của động vật	3	4	→	Tài năng của con người
4	Trạng thái của động vật	9	10	→	Trạng thái của con người
5	Môi trường sống của động vật	17	27	→	Môi trường sống của con người
Tổng		106	295		

Không chỉ phản ánh sự đa dạng của các biểu thức ẩn dụ, kết quả thống kê còn cho thấy xu hướng lựa chọn đối tượng nhận thức của Nguyễn Bình Khiêm. Các thuộc tính liên quan đến hành vi, tập tính

và bản chất của động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong toàn bộ hệ thống ánh xạ, trong khi các thuộc tính về hình thái hay trạng thái xuất hiện với tần suất thấp hơn. Điều này chứng tỏ mối quan tâm của Nguyễn Bình Khiêm không hướng vào việc miêu tả diện mạo bên ngoài của con người mà tập trung vào phương diện đạo đức, nhân cách, cách ứng xử và quy luật xử thế trong đời sống xã hội. Đây cũng là đặc điểm nổi bật trong tư tưởng Nho giáo và triết lý nhân sinh của ông.

3.2. Mô hình ánh xạ tổng quát

Theo quan điểm của Ngôn ngữ học tri nhận, một mô hình ẩn dụ không được hình thành từ những biểu thức ngôn ngữ riêng lẻ mà từ mạng lưới các quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Vì vậy, để làm rõ cấu trúc của mô hình CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, cần xác định trước hết các thuộc tính của miền nguồn được lựa chọn và phương thức chúng được phóng chiếu sang miền đích.

Kết quả khảo sát cho thấy toàn bộ các biểu thức ẩn dụ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm đều quy tụ về một mô hình ánh xạ tổng quát như sau:

MIỀN NGUỒN: ĐỘNG VẬT (Loài động vật; Hành vi và tập tính; Bản chất; Bộ phận cơ thể; Trạng thái; Môi trường sống).



CƠ CHẾ ÁNH XẠ (Lựa chọn những thuộc tính nổi bật của miền nguồn để nhận thức các phương diện tương ứng của con người).



MIỀN ĐÍCH: CON NGƯỜI (Kiểu người; Hành vi ứng xử; Phẩm chất và nhân cách; Tài năng; Trạng thái tâm lý; Hoàn cảnh và môi trường xã hội).

Mô hình trên cho thấy quá trình ánh xạ không diễn ra theo kiểu “một loài động vật tương ứng với một loại người”, mà được triển khai trên nhiều bình diện khác nhau của kinh nghiệm nhận thức. Một loài động vật có thể đồng thời cung cấp nhiều thuộc tính để kiến tạo ý nghĩa cho miền đích; ngược lại, cùng một phương diện của con người cũng có thể được nhận thức thông qua nhiều loài động vật khác nhau. Chính tính đa tầng và đa hướng của hệ thống ánh xạ đã tạo nên sự phong phú trong ngôn ngữ thơ Nguyễn Bình Khiêm cũng như chiều sâu triết lý của các biểu thức ẩn dụ.

Đặc biệt, khảo sát cho thấy ranh giới giữa các nhóm ánh xạ không hoàn toàn tách biệt. Trong nhiều trường hợp, một biểu thức ẩn dụ đồng thời kích hoạt nhiều thuộc tính của miền nguồn. Chẳng hạn, hình tượng “rồng” không chỉ biểu thị một kiểu người mà còn gọi lên trạng thái chờ thời, phẩm chất cao quý, môi trường sống và cách ứng xử của người quân tử. Tương tự, hình tượng “chuột” vừa phản ánh đặc điểm của một loại người, vừa biểu hiện hành vi, bản chất và hoàn cảnh xã hội. Điều này cho thấy các biểu thức ẩn dụ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm được tổ chức theo cơ chế kết hợp nhiều tầng ánh xạ chứ không chỉ phản ánh một quan hệ tương ứng đơn tuyến giữa hai miền ý niệm.

Một phát hiện đáng chú ý khác là hệ thống ánh xạ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm chủ yếu hướng đến việc nhận thức các giá trị đạo đức và quan hệ xã hội hơn là mô tả thế giới tự nhiên. Động vật không còn được nhìn như những thực thể sinh học mà đã trở thành những “mô hình tri nhận” (cognitive models), thông qua đó nhà thơ kiến tạo cách nhìn về con người, về thời thế và về các quy luật xử thế. Chính đặc điểm này tạo nên sự khác biệt giữa việc sử dụng hình tượng động vật như một biện pháp nghệ thuật thông thường với việc tổ chức chúng thành một hệ thống ẩn dụ ý niệm có cấu trúc.

Từ bức tranh tổng quát trên có thể thấy rằng mô hình CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trong thơ Nguyễn Bình Khiêm không chỉ là tập hợp các biểu thức ngôn ngữ rời rạc mà là một hệ thống tri nhận thống nhất, được xây dựng trên những kinh nghiệm văn hóa của cộng đồng người Việt trung đại. Đây cũng là cơ sở để tiếp tục phân tích cơ chế ánh xạ của từng nhóm thuộc tính trong các phần tiếp theo, qua đó làm rõ đặc điểm tư duy nghệ thuật và triết lý nhân sinh được mã hóa trong thơ Nguyễn Bình Khiêm.

3.3. Cơ chế ánh xạ

3.3.1. Loài động vật như một mô hình phân loại con người

Kết quả khảo sát cho thấy thuộc tính “loài động vật” là phương diện được sử dụng phổ biến nhất để kiến tạo các kiểu người trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, với 35 loài động vật, thuộc nhiều lớp khác nhau như chim, thú, cá, côn trùng, bò sát và các linh vật (rồng, phượng...), tạo nên 35 mã ẩn dụ với

77 lượt xuất hiện. Điều này cho thấy Nguyễn Bình Khiêm không lựa chọn động vật một cách ngẫu nhiên mà xây dựng một hệ thống phân loại con người dựa trên những tri thức văn hóa và kinh nghiệm cộng đồng về từng loài vật.

Theo lí thuyết ẩn dụ ý niệm, việc lựa chọn một loài động vật làm miền nguồn không đồng nghĩa với việc chuyển toàn bộ đặc điểm của loài vật đó sang miền đích mà chỉ lựa chọn những thuộc tính nổi bật nhất có giá trị nhận thức đối với con người. Chẳng hạn, hình tượng rồng không được sử dụng để nhấn mạnh sức mạnh hay khả năng siêu nhiên mà chủ yếu kích hoạt các thuộc tính như cao quý, ẩn mình, chờ thời và xuất hiện đúng lúc. Các thuộc tính này được ánh xạ sang hình tượng người quân tử, người hiền tài biết thuận theo thời thế. Ví dụ: Trong các câu thơ:

“Rồng thiêng dành sức chờ xuân noãn” [Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm bài 63]

“Long miên thạch động vân vô tích” [Trung tâm quán ngụ hứng XI]

(Rồng ngủ trong động đá, không còn dấu tích trong mây)

Rồng trở thành mô hình tri nhận về người trí thức biết tiến thoái hợp thời, phản ánh tư tưởng xử thế đặc trưng của Nguyễn Bình Khiêm.

Ngược lại, các loài như chuột, ruồi, kiến, cá, lươn, chó... thường được lựa chọn để biểu trưng cho những kiểu người tầm thường, cơ hội hoặc chạy theo lợi ích vật chất. Điều đáng chú ý là Nguyễn Bình Khiêm không phê phán con người bằng những khái niệm trừu tượng mà thông qua các kinh nghiệm quen thuộc về tập tính của động vật, giúp quá trình nhận thức trở nên trực quan và giàu sức gợi. Chính sự lựa chọn này tạo nên khả năng khái quát hóa cao của ẩn dụ, khiến người đọc dễ dàng liên hệ giữa đặc điểm của loài vật với những kiểu người trong xã hội. Ví dụ:

“Ang không mật mỡ, kiến đem thân” [Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm bài 65]

Có thể thấy, các loài động vật trong thơ Nguyễn Bình Khiêm không chỉ phản ánh vốn tri thức dân gian về tự nhiên mà còn kiến tạo một mô hình phân loại con người theo tiêu chí đạo đức, trí tuệ và cách ứng xử. Đây là đặc điểm nổi bật của mô hình tri nhận CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT trong thơ ông.

3.3.2. Hành vi và tập tính của động vật như cơ chế tri nhận hành vi ứng xử của con người

Nếu thuộc tính loài động vật giúp nhận diện các kiểu người thì hành vi và tập tính của động vật lại được Nguyễn Bình Khiêm sử dụng để nhận thức cách ứng xử của con người trong đời sống xã hội. Kết quả khảo sát xác định 28 mã ánh xạ với 78 lượt xuất hiện đối với hành vi và 13 mã với 98 lượt xuất hiện đối với bản chất, cho thấy đây là nhóm ánh xạ có tần suất cao nhất trong toàn bộ hệ thống.

Các hành vi như mèo đuổi chuột, cá lớn nuốt cá bé, kiến tha bò, chim chăm sóc bộ lông, ve ẩn mình, chuột ăn vụng lúa thóc... đều xuất phát từ những kinh nghiệm quen thuộc của con người về thế giới tự nhiên. Ví dụ:

“Thạc thử hổ bắt nhân/ Thảo thiết tư âm độc” (Tăng thử)

(Con chuột lớn kia sao bắt nhân/ Vụng trộm thêm nhiều âm mưu độc hại)

Tuy nhiên, trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, các hành vi ấy không còn mang ý nghĩa sinh học mà trở thành phương tiện để nhận thức các quan hệ xã hội. Ví dụ, hình tượng “mèo đuổi chuột” phản ánh quan hệ giữa kẻ mạnh và người yếu trong xã hội phong kiến; “kiến tha bò” không chỉ mô tả hiện tượng tự nhiên mà còn gợi lên quy luật biến đổi của thời thế; trong khi “chim tiếc lông” lại được ánh xạ sang ý thức giữ gìn danh dự và nhân cách của người quân tử.

Điểm đáng chú ý là Nguyễn Bình Khiêm không tuyệt đối hóa bất kì đặc tính nào của động vật mà luôn đặt chúng trong ngữ cảnh cụ thể để tạo nên những tầng nghĩa khác nhau. Vì vậy, cùng một loài vật có thể tham gia vào nhiều mô hình ánh xạ khác nhau. Chuột có lúc đại diện cho kẻ yếu thế, nhưng trong ngữ cảnh khác lại biểu trưng cho sự gian trá và phá hoại. Điều này phản ánh tính linh hoạt của quá trình ánh xạ cũng như khả năng sáng tạo của nhà thơ trong việc vận dụng những mô hình tri nhận quen thuộc.

3.3.3. *Bộ phận cơ thể, trạng thái và môi trường sống của động vật trong việc nhận thức của con người*

So với hai nhóm trên, các thuộc tính bộ phận cơ thể, trạng thái và môi trường sống xuất hiện với tần suất thấp hơn nhưng lại góp phần hoàn thiện cấu trúc của mô hình ẩn dụ.

Ở phương diện bộ phận cơ thể, các hình tượng như xạ của chồn hương, lông và cánh của chim phượng không được hiểu theo nghĩa tả thực mà được ánh xạ sang tài năng, phẩm chất và giá trị của con người. Qua đó, Nguyễn Bình Khiêm gửi gắm quan niệm rằng tài năng vừa là giá trị tạo nên con người, vừa có thể trở thành nguyên nhân khiến con người gặp nguy hiểm nếu không biết giữ gìn và sử dụng đúng lúc.

Đối với trạng thái của động vật, các biểu thức như rắn nuốt mồi, rái cá săn cá, ve ăn mình... phản ánh những trạng thái tồn tại khác nhau của con người trước hoàn cảnh xã hội. Trạng thái mạnh yếu, bình tĩnh hay nóng vội của động vật được chuyển hóa thành trạng thái tâm lý và thái độ sống của con người, góp phần khắc họa sâu sắc triết lý xử thế của Nguyễn Bình Khiêm.

Trong khi đó, môi trường sống của động vật như hang rồng, lều tranh, ao nước, nơi nước cạn... không chỉ là không gian sinh tồn của các loài vật mà còn được nhận thức như không gian xã hội của con người. Những biểu thức như:

“*Ngoạ long do khuất Khổng Minh lư*” [Trung tâm quán ngụ hứng VI]

“*Cá đại chẳng hay phòng nước cạn*” [Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm bài 107]

Nhà thơ đã sử dụng môi trường sống của động vật để nói về vị thế xã hội, hoàn cảnh tồn tại cũng như khả năng lựa chọn con đường sống của con người. Đây là một biểu hiện rõ nét của cơ chế ánh xạ từ kinh nghiệm tự nhiên sang kinh nghiệm xã hội.

Nhìn tổng thể, các nhóm thuộc tính này tuy không xuất hiện nhiều nhưng có vai trò hoàn thiện mạng lưới ánh xạ của mô hình CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, góp phần mở rộng phạm vi nhận thức từ hành vi, nhân cách đến tài năng, trạng thái và môi trường tồn tại của con người.

4. Kết luận

Trên cơ sở vận dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận để khảo sát hệ thống hình tượng động vật trong 254 bài thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm, nghiên cứu đã xác lập được mô hình ẩn dụ cấu trúc CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT với 31 bài thơ chứa 60 biểu thức ẩn dụ, 106 mã ánh xạ và 295 lượt xuất hiện. Kết quả khảo sát cho thấy hình tượng động vật không xuất hiện như những yếu tố miêu tả thiên nhiên hay phương tiện tu từ đơn lẻ mà được tổ chức thành một hệ thống ý niệm có cấu trúc, trong đó các đặc điểm của thế giới động vật được huy động để nhận thức và kiến tạo hình ảnh con người trên nhiều phương diện như kiểu người, hành vi ứng xử, phẩm chất, năng lực, trạng thái và hoàn cảnh xã hội.

Nghiên cứu cũng cho thấy quá trình ánh xạ từ miền nguồn ĐỘNG VẬT sang miền đích CON NGƯỜI không diễn ra theo cơ chế chuyển giao toàn bộ đặc tính của động vật mà thông qua sự lựa chọn những thuộc tính nổi bật nhất có giá trị nhận thức, phù hợp với nguyên lý ánh xạ chọn lọc của Ngôn ngữ học tri nhận. Chính cơ chế này tạo nên tính linh hoạt và khả năng khái quát cao của hệ thống ẩn dụ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm. Một loài động vật có thể đồng thời kích hoạt nhiều tầng ý nghĩa khác nhau, trong khi một phương diện của con người cũng có thể được kiến tạo thông qua nhiều miền kinh nghiệm khác nhau của thế giới động vật. Điều đó cho thấy các biểu thức ẩn dụ trong thơ Nguyễn Bình Khiêm không tồn tại rời rạc mà liên kết thành một mạng lưới tri nhận thống nhất.

Từ góc độ văn hóa, kết quả nghiên cứu khẳng định rằng hệ thống ẩn dụ động vật trong thơ Nguyễn Bình Khiêm phản ánh sâu sắc mô hình tư duy của người Việt trung đại, trong đó tri thức dân gian về đặc điểm, tập tính và môi trường sống của các loài vật được chuyển hóa thành phương tiện nhận thức con người và xã hội. Động vật không chỉ là đối tượng của thế giới tự nhiên mà trở thành những mô hình tri nhận (cognitive models) và mô hình văn hóa (cultural models) để biểu đạt các quan niệm về đạo đức, nhân cách, cách ứng xử, thời thế và lẽ sống. Qua đó, thơ Nguyễn Bình Khiêm vừa kế thừa những mô hình ẩn dụ đã được cộng đồng văn hóa xác lập, vừa thể hiện sự sáng tạo của

tác giả trong việc mở rộng và phát triển các mô hình ấy nhằm chuyển tải tư tưởng triết lí và quan niệm nhân sinh của mình.

Về phương diện học thuật, nghiên cứu góp phần bổ sung thêm minh chứng cho khả năng vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm trong nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam, đồng thời khẳng định giá trị của cách tiếp cận liên ngành giữa Ngôn ngữ học tri nhận, Văn học và Văn hóa học trong việc khám phá cơ chế tổ chức ý nghĩa của văn bản nghệ thuật. Kết quả nghiên cứu cũng mở ra khả năng tiếp tục khảo sát các mô hình ẩn dụ ý niệm khác trong thơ Nguyễn Bình Khiêm cũng như trong sáng tác của các tác gia trung đại Việt Nam, từ đó góp phần làm sáng tỏ đặc trưng tư duy ngôn ngữ và bản sắc văn hóa của người Việt qua các thời kì lịch sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Giáo dục.
3. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Hà Nội: Nxb Lao động - Xã hội.
4. Viện Văn học (1981), *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn học dân tộc*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

5. Johnson, M. (1987), *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason*, Chicago: The University of Chicago Press.
6. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.), New York: Oxford University Press.
7. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*, Chicago: The University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*, Chicago: The University of Chicago Press.

NGŨ LIỆU

Nguyễn Bình Khiêm (1997), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Hà Nội: Nxb Văn học.

The structural conceptual metaphor “HUMANS ARE ANIMALS”

in Nguyen Binh Khiem's poetry: from mapping mechanisms to cultural cognitive patterns

Abstract: This article applies Conceptual Metaphor Theory within the framework of Cognitive Linguistics to investigate the structural conceptual metaphor HUMANS ARE ANIMALS in the poetry of Nguyen Binh Khiem. Drawing on a corpus of 254 Chinese-character and Nom poems, the study employs statistical analysis, classification, cognitive semantic analysis, and cultural analysis to identify the mapping system between the source domain ANIMALS and the target domain HUMANS. The findings reveal that animal imagery is systematically organized into a coherent conceptual metaphor, in which attributes such as animal species, behavior, habits, body parts, states, and habitats are selectively mapped onto conceptualizations of human types, personal qualities, behavioral patterns, abilities, and social circumstances. The study demonstrates that selective mapping constitutes the fundamental cognitive mechanism underlying the construction of metaphorical meaning. Furthermore, it argues that the system of animal imagery in Nguyen Binh Khiem's poetry reflects not only his cognitive representation of human beings but also the cultural cognitive patterns of medieval Vietnamese society. The findings provide further evidence for the applicability of Conceptual Metaphor Theory to the study of medieval Vietnamese literature and contribute to interdisciplinary research integrating Cognitive Linguistics, literary studies, and cultural studies.

Key words: Conceptual metaphor; Nguyen Binh Khiem; animals; Cognitive Linguistics; cultural cognition.